

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

QUÝ 3 NĂM 2009

Đơn vị tính : đồng

TT	CHỈ TIÊU	MS	TM	KỲ BÁO CÁO		LŨY KẾ	
				Quý III /2009	Quý III /2008	2009	2008
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		1,309,596,539,117	1,145,644,291,501	8,168,502,652,735	3,361,852,417,300
2	Các khoản giảm trừ	03		8,470,604,237	4,708,112,100	23,686,685,841	18,691,527,605
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp Dịch vụ	10	6.1	1,301,125,934,880	1,140,936,179,401	8,144,815,966,894	3,343,160,889,695
4	Giá vốn hàng bán	11	6.3	1,195,385,662,219	1,062,425,613,422	7,770,626,268,454	3,098,166,764,333
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		105,740,272,661	78,510,565,979	374,189,698,440	244,994,125,362
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.2	11,751,673,205	44,861,488,440	31,245,464,938	58,928,875,717
7	Chi phí hoạt động tài chính	22	6.4	17,101,466,104	21,127,859,256	39,939,791,951	53,920,262,754
	<i>Trong đó : Chi phí lãi vay</i>	23		<i>7,946,500,702</i>	<i>12,185,603,548</i>	<i>29,162,954,384</i>	<i>24,203,885,868</i>
8	Chi phí bán hàng	24		37,405,900,356	40,244,525,243	133,111,953,143	99,903,171,069
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		15,031,604,522	13,470,393,789	40,884,801,367	31,605,001,374
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		47,952,974,884	48,529,276,131	191,498,616,917	118,494,565,882
11	Thu nhập khác	31		2,435,350,665	3,193,110,654	9,287,510,483	7,723,958,495
12	Chi phí khác	32		644,698,883	151,498,816	907,209,302	211,618,823
13	Lợi nhuận khác	40		1,790,651,782	3,041,611,838	8,380,301,181	7,512,339,672
14	Phần lợi nhuận hoặc lỗ trong công ty liên kết , liên doanh	50		3,087,970,396		8,928,323,815	
15	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	60		52,831,597,062	51,570,887,969	208,807,241,913	126,006,905,554
16	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	61		9,545,022,318	11,589,626,558	43,530,910,924	30,481,373,794
17	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	62		362,067,025		885,482,989	
18	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	70		42,924,507,719	39,981,261,411	164,390,848,000	95,525,531,760
18.1	Lợi ích của cổ đông thiểu số	71		2,948,683,688	2,503,146,254	7,701,499,241	3,600,681,736
18.2	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	72		39,975,824,031	37,478,115,157	156,689,348,759	91,924,850,024
19	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	80		1,199	1,249	5,036	3,064

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG